

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 / 2024

Hà Nội, tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                          |            |             |                       |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>   | <b>100</b> |             | <b>69.473.413.407</b> | <b>66.850.289.387</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>1.765.284.402</b>  | <b>1.930.523.092</b>  |
| 1. Tiền                                                 | 111        | 4           | 1.765.284.402         | 1.930.523.092         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>67.000.000.000</b> | <b>64.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 67.000.000.000        | 64.000.000.000        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>708.129.005</b>    | <b>919.766.295</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | -                     | 7.444.800             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                         | 134        | 6           | 166.308.773           | 503.720.211           |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 7           | 873.798.078           | 740.579.130           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 139        | 9           | (331.977.846)         | (331.977.846)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>248.349.300</b>    | <b>419.356.244</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>11.500.000</b>     | <b>11.500.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 216        |             | 11.500.000            | 11.500.000            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>236.849.300</b>    | <b>386.849.303</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 157.298.625           | 157.298.625           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (157.298.625)         | (157.298.625)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        |             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                            | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        |             | 236.849.300           | 386.849.303           |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |             | (763.150.700)         | (613.150.697)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                 | 259        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>-</b>              | <b>21.006.941</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        |             | -                     | 21.006.941            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>69.721.762.707</b> | <b>67.269.645.631</b> |

| NGUỒN VỐN                                            |            |    |                       |                       |
|------------------------------------------------------|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |    | <b>708.805.709</b>    | <b>769.104.579</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |    | <b>708.805.709</b>    | <b>769.104.579</b>    |
| 1. Vay ngắn hạn                                      | 311        |    | -                     | -                     |
| 2. Phải trả người bán                                | 312        |    | -                     | -                     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 314        | 10 | 472.557.942           | 508.405.141           |
| 5. Phải trả người lao động                           | 315        |    | -                     | -                     |
| 6. Chi phí phải trả                                  | 316        |    | -                     | -                     |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác        | 319        | 11 | 236.247.767           | 260.699.438           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |    | -                     | -                     |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327        |    | -                     | -                     |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 328        |    | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |    | -                     | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                        | 331        |    | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 338        |    | -                     | -                     |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        |    | -                     | -                     |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |    | <b>69.012.956.998</b> | <b>66.500.541.052</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |    | 43.800.000.000        | 43.800.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |    | -                     | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                  | 414        |    | -                     | -                     |
| 7. Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 417        |    | 236.393.930           | 236.393.930           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 418        |    | 236.393.930           | 236.393.930           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 419        |    | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |    | 24.740.169.138        | 22.227.753.192        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |    | <b>69.721.762.707</b> | <b>67.269.645.631</b> |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 1                                                  | 2     | 3           | 4                      | 5                        |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | 001   |             | -                      | -                        |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            | 002   |             | -                      | -                        |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            | 003   |             | -                      | -                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             | 004   |             | -                      | -                        |
| 5. Ngoại tệ các loại                               | 005   |             | -                      | -                        |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      | 006   |             | -                      | -                        |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 050   |             | -                      | -                        |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 030   | 12          | <b>1.509.032.657</b>   | <b>727.924.780</b>       |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       | 031   |             | 1.509.032.657          | 727.924.780              |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài       | 32    |             | -                      | -                        |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 040   | 13          | <b>999.738.356.486</b> | <b>3.311.969.700.237</b> |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 | 041   |             | 999.738.356.486        | 3.311.969.700.237        |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 | 042   |             | -                      | -                        |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | 050   |             | 6.510.958.905          | 128.825.698.630          |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | 051   | 14          | 776.918.197            | 602.048.084              |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đỗ Thu Minh*

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, P Đồng Mác, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                          | Thuyết minh | Quý 3         |               | Lũy kế từ đầu năm |               |
|---------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|-------------------|---------------|
|                                                   |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay           | Năm trước     |
| 1. Doanh thu                                      | 15          | 2.159.498.673 | 1.684.911.785 | 3.486.653.708     | 2.329.772.604 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                   |             | -             |               | -                 | -             |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh        |             | 2.159.498.673 | 1.684.911.785 | 3.486.653.708     | 2.329.772.604 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 16          | 311.523.798   | 277.125.631   | 815.943.945       | 879.178.183   |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh         |             | 1.847.974.875 | 1.407.786.154 | 2.670.709.763     | 1.450.594.421 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                  | 17          | 925.727.751   | 1.311.898.258 | 2.847.995.491     | 3.473.488.873 |
| 7. Chi phí tài chính                              |             | -             | -             | -                 | -             |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   |             | 822.956.067   | 822.526.587   | 2.378.185.298     | 2.225.354.292 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 1.950.746.559 | 1.897.157.825 | 3.140.519.956     | 2.698.729.002 |
| 10. Thu nhập khác                                 |             | -             | -             | -                 | -             |
| 11. Chi phí khác                                  |             | 28            | -             | 28                | -             |
| 12. Lợi nhuận khác                                |             | 28            | -             | 28                | -             |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             |             | 1.950.746.531 | 1.897.157.825 | 3.140.519.928     | 2.698.729.002 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 18          | 390.149.306   | 379.431.565   | 628.103.985       | 539.745.800   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    |             | -             | -             | -                 | -             |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                       |             | 1.560.597.225 | 1.517.726.260 | 2.512.415.943     | 2.158.983.202 |
| 17. Lãi trên cổ phiếu                             |             | 356           | 347           | 574               | 493           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

 



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thu Minh*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU |                                                                    | Mã số | Năm 2024         |                   | Năm 2023         |                   |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|          |                                                                    |       | Quý 3            | Lũy kế từ đầu năm | Quý 3            | Lũy kế từ đầu năm |
| I        | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                            |       |                  |                   |                  |                   |
| 1        | Lợi nhuận trước thuế                                               | 01    | 1.950.746.531    | 3.140.519.928     | 1.897.157.825    | 2.698.729.002     |
| 2        | Điều chỉnh cho các khoản:                                          |       | (901.522.849)    | (3.323.273.247)   | (1.381.035.614)  | (3.755.868.883)   |
| -        | Khấu hao tài sản cố định                                           | 02    | 50.000.001       | 150.000.003       | 50.000.001       | 150.000.003       |
| -        | Các khoản dự phòng                                                 | 06    | -                | -                 | -                | -                 |
| -        | Các khoản chi phí phải trả                                         | 07    | -                | -                 | -                | -                 |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 08    | (80.000.000)     | (690.895.933)     | (120.000.000)    | (452.192.175)     |
| -        | Cổ tức, lãi chia đã trả                                            | 09    | -                | -                 | -                | -                 |
| -        | Lãi lỗ đầu tư khác                                                 | 13    | (871.522.850)    | (2.782.377.317)   | (1.311.035.615)  | (3.453.676.711)   |
| 3        | Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động                | 20    | 1.049.223.682    | (182.753.319)     | 516.122.211      | (1.057.139.882)   |
| -        | Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 21    | 176.163.497      | 358.292.086       | (224.436.733)    | (103.161.294)     |
| -        | Tăng, giảm hàng tồn kho (chứng khoán ngắn hạn)                     | 22    | -                | -                 | -                | -                 |
| -        | Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 23    | 41.308.535       | 2.493.081         | 61.256.318       | (90.467.591)      |
| -        | Các khoản chi phí trả trước                                        | 24    | -                | 21.006.941        | 12.604.167       | 37.812.501        |
| -        | Tăng giảm các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược                      | 25    | -                | -                 | -                | -                 |
| -        | Tăng giảm các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược                 | 26    | -                | -                 | -                | -                 |
| 4        | Luồng tiền trước các khoản mục bất thường                          | 27    | 1.266.695.714    | 199.038.789       | 365.545.963      | (1.212.956.266)   |
| -        | Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh                                | 28    | -                | -                 | -                | -                 |
| -        | Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh                                 | 32    | -                | -                 | -                | -                 |
| -        | Chi phí bất thường bằng tiền                                       | 33    | -                | -                 | -                | -                 |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                      | 40    | 1.266.695.714    | 199.038.789       | 365.545.963      | (1.212.956.266)   |
| II       | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                |       |                  |                   |                  |                   |
| 1        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và XDCB                        | 41    | -                | -                 | -                | -                 |
| 2        | Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 42    | -                | -                 | -                | -                 |
| 3        | Tiền đầu tư vào các đơn vị khác                                    | 43    | (67.000.000.000) | (124.000.000.000) | (55.000.000.000) | (115.500.000.000) |
| 4        | Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác                    | 44    | 56.980.000.000   | 121.000.000.000   | 52.500.000.000   | 110.500.000.000   |
| 5        | Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư                        | 45    | -                | -                 | -                | -                 |
| 6        | Thu lãi đầu tư                                                     | 46    | 1.529.011.288    | 2.635.722.521     | 2.639.013.699    | 5.363.835.617     |
| 7        | Tiền trả lãi đầu tư                                                | 47    | -                | -                 | -                | -                 |
| 8        | Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư | 48    | -                | -                 | -                | -                 |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                          | 50    | (8.490.988.712)  | (364.277.479)     | 139.013.699      | 363.835.617       |
| III      | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                             |       |                  |                   |                  |                   |
| 1        | Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu                                    | 51    | -                | -                 | -                | -                 |
| 3        | Tiền vay                                                           | 53    | -                | -                 | -                | -                 |
| 4        | Tiền trả nợ vay                                                    | 54    | -                | -                 | -                | -                 |
| 5        | Trả lãi tiền vay                                                   | 55    | -                | -                 | -                | -                 |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                       | 60    | -                | -                 | -                | -                 |
|          | Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ                 | 61    | -                | -                 | -                | -                 |
|          | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                    | 70    | (7.224.292.998)  | (165.238.690)     | 504.559.662      | (849.120.649)     |
|          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                    | 80    | 8.989.577.400    | 1.930.523.092     | 703.522.491      | 2.057.202.802     |
|          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                   | 90    | 1.765.284.402    | 1.765.284.402     | 1.208.082.153    | 1.208.082.153     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thu Minh



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý quỹ Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2008 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 43,8 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn cổ phần của Công ty là 43,8 tỷ VND.

### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 30/9/2024, Công ty có 11 nhân viên, trong đó có 7 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tương đương với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm các trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính của thiết bị văn phòng là 4 năm.

**(f) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(g) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### (h) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (i) Vốn cổ phần

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (j) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thực hiện sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

|                                            | Số trích lập hàng năm | Số dư tối đa    |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ |



Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC về việc Bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn.

Hiện Công ty đang lên phương án xử lý số dư các quỹ này theo đúng quy định.

#### **(k) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

## **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(l) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(q) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền

|                                           | 30/09/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 1.765.284.402        | 1.930.523.092        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 0                    | 0                    |
|                                           | <b>1.765.284.402</b> | <b>1.930.523.092</b> |

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### (a) Đầu tư ngắn hạn

|                                 | 30/09/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi              | 0                     | 50.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 67.000.000.000        | 14.000.000.000        |
|                                 | <b>67.000.000.000</b> | <b>64.000.000.000</b> |

##### (b) Đầu tư dài hạn khác

|                                                                      | 30/09/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết có kỳ hạn còn lại trên một năm | -                 | -                 |
|                                                                      | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

#### 6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

|                                            | 30/09/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư |                    |                    |
| ▪ Khách hàng doanh nghiệp                  | 62.007.319         | 398.428.063        |
| ▪ Khách hàng cá nhân                       | 0                  | 0                  |
| Phải thu hoạt động Quản lý quỹ             | 104.301.454        | 105.292.147        |
|                                            | <b>166.308.773</b> | <b>503.720.210</b> |



## 7. Phải thu ngắn hạn khác

|                       | 30/09/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi | 540.213.700        | 393.558.904        |
| Phải thu khác (*)     | 331.977.846        | 331.977.846        |
|                       | <b>872.191.546</b> | <b>725.536.750</b> |

(\*) Phải thu khác là phần lớn là những khoản phải thu không xác định đối tượng và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại 30/09/2024 với số dự phòng là 331.977.846 VND (Thuyết minh 9).

## 8. Phải thu ngắn hạn khác

|         | 30/09/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng | 1.606.532         | 15.042.380        |
|         | <b>1.606.532</b>  | <b>15.042.380</b> |

## 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| Tại ngày 30/09/2024         |                    |                    |                                  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------|
| Số ngày<br>quá hạn          | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND    | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND |
| Nợ quá hạn<br>Phải thu khác |                    |                    |                                  |
| Trên 3 năm                  | 331.977.846        | 331.977.846        | -                                |
|                             | <b>331.977.846</b> | <b>331.977.846</b> | -                                |
| Tại ngày 01/01/2024         |                    |                    |                                  |
| Số ngày<br>quá hạn          | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND    | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND |
| Nợ quá hạn<br>Phải thu khác |                    |                    |                                  |
| Trên 3 năm                  | 331.977.846        | 331.977.846        | -                                |
|                             | <b>331.977.846</b> | <b>331.977.846</b> | -                                |

## 10. Thuế phải nộp Nhà nước

|                               | 01/01/2024<br>VND  | Số phát sinh<br>trong 9 tháng<br>VND | Số đã nộp<br>trong 9 tháng<br>VND | Cần trừ với<br>số thuế phải thu<br>VND | 30/09/2024<br>VND  |
|-------------------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 454.242.896        | 628.103.985                          | 690.895.933                       | -                                      | 391.450.948        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 54.162.245         | 227.615.094                          | 200.670.345                       | -                                      | 81.106.994         |
| Các loại thuế<br>khác         | -                  | 3.000.000                            | 3.000.000                         | -                                      | -                  |
|                               | <b>508.405.141</b> | <b>858.719.079</b>                   | <b>894.566.278</b>                | <b>-</b>                               | <b>472.557.942</b> |

## 11. Phải trả khác

|                                    | 30/09/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | -                  | -                  |
| Kinh phí công đoàn                 | 77.725.981         | 63.885.328         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 158.521.788        | 196.814.110        |
|                                    | <b>236.247.769</b> | <b>260.699.438</b> |

## 12. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

|                               | 30/09/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND  |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước |                      |                    |
| Nhà đầu tư tổ chức            | 1.509.032.657        | 727.924.780        |
| Nhà đầu tư cá nhân            | 0                    | 0                  |
|                               | <b>1.509.032.657</b> | <b>727.924.780</b> |

## 13. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

|                               | 30/09/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước |                        |                          |
| Cổ phiếu                      | 0                      | 0                        |
| Tiền gửi                      | 999.738.356.486        | 3.311.969.700.237        |
|                               | <b>999.738.356.486</b> | <b>3.311.969.700.237</b> |

#### 14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

|                                      | 30/09/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả phí ngân hàng lưu ký        | 714.910.878        | 203.620.020        |
| Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư | 62.007.319         | 398.428.064        |
|                                      | <b>776.918.197</b> | <b>602.048.084</b> |

#### 15. Doanh thu

Doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                               | Quý 3.2024<br>VND    | Quý 3.2023<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng doanh thu                |                      |                      |
| ▪ Dịch vụ Quản lý quỹ và QLDM | 2.159.498.673        | 1.684.911.785        |
| Doanh thu thuần               | <b>2.159.498.673</b> | <b>1.684.911.785</b> |

#### 16. Chi phí hoạt động kinh doanh

|                             | Quý 3.2024<br>VND  | Quý 3.2023<br>VND  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ | 311.523.798        | 277.125.631        |
|                             | <b>311.523.798</b> | <b>277.125.631</b> |

#### 17. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Quý 3.2024<br>VND  | Quý 3.2023<br>VND    |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | 925.727.751        | 1.311.898.258        |
| Lãi trái phiếu                     | 0                  | 0                    |
|                                    | <b>925.727.751</b> | <b>1.311.898.258</b> |

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                     | Quý 3.2024<br>VND  | Quý 3.2023<br>VND  |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                    |                    |
| Năm hiện hành                                       | 390.149.306        | 379.431.565        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | <b>390.149.306</b> | <b>379.431.565</b> |

### (b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập

Người duyệt

  
Nguyễn Thị Hà  
Kế toán

  
Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

  
Lê Thu Minh  
Tổng Giám đốc

